

Số: 229 /YCBG-BV

Hung Yên, ngày 04 tháng 02 năm 2026

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp thuốc tại Việt Nam.

Bệnh viện Đa khoa Thái Bình có nhu cầu tiếp nhận báo giá để lựa chọn đơn vị cung ứng thuốc cho hoạt động của Nhà thuốc Bệnh viện năm 2026 (đợt 1), với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa Thái Bình

Địa chỉ: Số 530, đường Lý Bôn, phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Đ/c Nguyễn Như Đức – Phòng TCKT, số điện thoại liên hệ: 0947.053.028

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

3.1. Bản ký đóng dấu: Gửi về Đ/c Nguyễn Như Đức – Phòng TCKT - Bệnh viện Đa khoa Thái Bình (địa chỉ: Số 530, đường Lý Bôn, phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên).

3.2. File mềm: gửi vào email: nathuocbvdktinghthaibinh@gmail.com.

4. Thời gian tiếp nhận báo giá: **Từ ngày 04 tháng 02 năm 2026 đến trước 17h ngày 25 tháng 02 năm 2026.**

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: **Tối thiểu 120 ngày kể từ ngày 25 tháng 02 năm 2026.**

II. Nội dung của Yêu cầu báo giá

1. Danh mục mua sắm thuốc Nhà thuốc Bệnh viện năm 2026 (đợt 1) (Chi tiết tại **Phụ lục I** đính kèm);

2. Địa điểm cung cấp: Tại Bệnh viện Đa khoa Thái Bình.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Thời gian thực hiện hợp đồng dự kiến là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Giao hàng làm nhiều lần theo nhu cầu của bệnh viện.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: Không áp dụng.

- Thanh toán: Thanh toán làm nhiều lần trên cơ sở hoá đơn, biên bản bàn giao, nghiệm thu của từng lần giao, nhận hàng.

5. Các hãng sản xuất, nhà cung cấp gửi báo giá theo mẫu tại **Phụ lục II** đính kèm.

Bệnh viện Đa khoa Thái Bình kính mời đại diện các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam tham gia báo giá trong thời gian và địa điểm nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng CNTT (để đăng tải lên trang thông tin điện tử của Bệnh viện);
- Phòng KHTH, TCKT, QLCL;
- Lưu: VT, KD.



**Phụ lục I: Danh mục thuốc mua sắm cho Nhà thuốc
Bệnh viện đa khoa Thái Bình năm 2026 (đợt 1)**

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số: 229/YCBG-BV ngày 04 tháng 02 năm 2026)

STT DM	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
1. THUỐC GÂY TÊ, GÂY MÊ, THUỐC GIÃN CƠ, GIẢI GIÃN CƠ						
1.1. Thuốc gây tê, gây mê						
1	Lidocaine 40 mg/2ml	40mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ống/ lọ/túi/gói	2.500
2	Lidocain; Prilocain	(25mg + 25mg)/1g - 5g	Thuốc dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.000
2. THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG						
2.1. Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid						
3	Aescin	50mg	Uống	Viên	Viên	109.700
4	Aescin	40mg	Uống	Viên	Viên	59.500
5	Bromelain	50 F.I.P units	Uống	Viên	Viên	38.000
6	Bromelain	20mg (tương đương với 100 F.I.P)	Uống	Viên	Viên	45.500
7	Celecoxib	200mg	Uống	Viên	Viên	5.000
8	Diclofenac	1g/100g	Thuốc dùng ngoài	Thuốc xịt ngoài da	Chai/ống/ lọ/túi/gói	1.350
9	Natri diclofenac	15mg	Thuốc dùng ngoài	Miếng dán phóng thích qua da	Miếng	600
10	Etoricoxib	90mg	Uống	Viên	Viên	17.700
11	Etoricoxib	60 mg	Uống	Viên	Viên	88.300
12	Ibuprofen + codein	200mg, 30mg	Uống	Viên	Viên	23.300
13	Ketorolac	30mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ống/ lọ/túi/gói	3.000
14	Meloxicam	15mg	Ngậm trên lưỡi	Viên nén phân tán tan trong miệng	Viên	54.500
15	Meloxicam	15mg	Uống	Viên	Viên	10.000
16	Meloxicam	7,5mg	Ngậm trên lưỡi	Viên nén phân tán tan trong miệng	Viên	57.100
17	Naproxen	25mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	2.000
18	Naproxen + Esomeprazol	500mg + 20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	21.000
19	Paracetamol	500mg	Uống	Viên	Viên	67.000
20	Paracetamol	1000mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ống/ lọ/túi/gói	10.100
21	Paracetamol + ibuprofen	500mg + 200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	8.200
22	Paracetamol + Tramadol HCl	325mg + 37,5mg	Uống	Viên	Viên	57.800
23	Tenoxicam	20mg	Uống	Viên	Viên	11.200
24	Tiaprofenic acid	300mg	Uống	Viên	Viên	17.000
2.2. Thuốc điều trị gút						
25	Colchicin	1mg	Uống	Viên	Viên	31.600
26	Febuxostat	40mg	Uống	Viên	Viên	75.500
27	Febuxostat	80mg	Uống	Viên	Viên	57.400
2.3. Thuốc chống thoái hóa khớp						
28	Diacerein	50mg	Uống	Viên	Viên	109.200
29	Glucosamin	1250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6.000
30	Glucosamin sulfat	1500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	47.000
31	Glucosamin sulfat + Chondroitin sulfat	500mg + 250mg	Uống	Viên	Viên	20.000
32	Glucosamin sulfat + Chondroitin sulfat	750mg + 250mg	Uống	Viên	Viên	103.500
33	Glucosamin sulfat kali clorid + Chondroitin sulfat natri	750 mg + 300 mg	Uống	Viên	Viên	42.500
34	Glucosamin sulfat kali clorid + Chondroitin sulfat natri	500mg + 400mg	Uống	Viên	Viên	6.000
35	Glucosamin sulfat natri chlorid+ Chondroitin sulfat natri	392,6 mg + 400mg	Uống	Viên	Viên	31.000

36	Glucosamin (dưới dạng Glucosamin hydrochlorid)	750mg	Uống	Viên	Viên	133.500
37	Glucosamin (Sulfat)	250mg	Uống	Viên nang	Viên	25.000
38	Glucosamin, Chondroitin sulfate (dưới dạng sụn vây cá mập)+ Cao đặc thân rễ Gừng+ Cao đặc vỏ thân cây Hoàng bá	295mg + 10mg + 40mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	396.000
2.4. Thuốc khác						
39	Alendronic acid (dưới dạng Natri alendronat trihydrat)	70mg	Uống	Viên	Viên	700
40	Alpha chymotrypsin	8400UI	Uống	Viên	Viên	248.500
41	Alpha chymotrypsin	4200UI	Uống	Viên	Viên	7.000
42	Calcitonin	100IU/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ống/ lọ/túi/gói	10.000
43	Dexketoprofen	25mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	3.000
44	Ibandronic acid	50mg	Uống	Viên	Viên	400
45	Ketoprofen	50mg	Uống	Viên	Viên	5.000
46	Leflunomide	20mg	Uống	Viên	Viên	100.100
47	Methocarbamol	750mg	Uống	Viên	Viên	18.000
48	Risedronat natri	35 mg	Uống	Viên	Viên	14.300
3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MẮN						
49	Acrivastin	8mg	Uống	Viên	Viên	10.500
50	Bilastin	10mg	Uống	Viên	Viên	14.200
51	Bilastin	20mg	Uống	Viên	Viên	2.000
52	Cetirizin dihydrochlorid	10mg	Uống	Viên	Viên	10.300
53	Desloratadine	5mg	Uống	Viên	Viên	6.100
54	Desloratadin	2,5mg/5ml, 90ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	3.000
55	Ebastin	5mg/5ml -10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	20.000
56	Ebastin	10mg	Uống	Viên	Viên	65.500
57	Fexofenadin hydrochlorid	60mg/5ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	1.000
58	Fexofenadin hydrochlorid	6mg/ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	12.000
59	Ketotifen	1mg	Uống	Viên	Viên	20.000
60	Levocetirizin dihydrochlorid	5mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	1.000
61	Levocetirizin dihydrochlorid	5mg/g-1g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	2.000
62	Levocetirizin dihydrochlorid	0,0375g/75ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	3.000
63	Rupatadin	5mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	8.500
64	Rupatadin	2.5mg/2.5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	2.000
65	Rupatadin	1mg/1ml, x10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	3.000
66	Rupatadin	10mg	Uống	Viên	Viên	4.000
4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC						
67	Carbamazepin	200mg	Uống	Viên	Viên	350
68	Glutathion	900mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ống/ lọ/túi/gói	23.500
69	Glutathion	600mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ống/ lọ/túi/gói	52.420
70	Glutathion	1200mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ống/ lọ/túi/gói	6.050
71	Polystyren	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	41.050
72	Sevelamer Carbonate	800mg	Uống	Viên	Viên	500
5. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH						
73	Gabapentin	300mg	Uống	Viên	Viên	8.000
74	Gabapentin	250mg/5 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	17.000
75	Levetiracetam	500mg	Uống	Viên	Viên	1.100
76	Natri valproate + Acid valproic	333,00mg+ 145,00mg	Uống	Viên	Viên	1.000

77	Magnesi Valproat	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	250
78	Pregabalin	100mg	Uống	Viên	Viên	15.000
79	Pregabalin	75mg	Uống	Viên	Viên	69.500
80	Pregabalin	50mg	Uống	Viên	Viên	64.500
81	Topiramát	25mg	Uống	Viên	Viên	2.300
6. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN						
6.1. Thuốc trị giun, sán						
82	Albendazon	400mg	Uống	viên	Viên	3.000
83	Invermectin	6mg	Uống	Viên	Viên	700
6.2. Chống nhiễm khuẩn						
6.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam						
84	Amoxicilin + Acid Clavulanic	600 mg + 42,9 mg	Uống	Viên	Viên	30.500
85	Amoxicilin + Sulbactam	875mg+ 125mg	Uống	Viên	Viên	75.200
86	Amoxicilin + Sulbactam	500 mg + 500 mg	Uống	Viên	Viên	29.500
87	Amoxicilin + Sulbactam	500mg+ 125mg	Uống	Viên	Viên	17.000
88	Amoxicillin + Acid clavulanic	1000 mg + 62,5 mg	Uống	Viên	Viên	45.200
89	Amoxicillin + Acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	6.500
90	Amoxicillin + Acid clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	4.000
91	Cefadroxil	500mg	Uống	Viên	Viên	3.000
92	Cefditoren	400mg	Uống	Viên	Viên	15.000
93	Cefixim	400mg	Uống	Viên	Viên	15.700
94	Cefixim	200mg	Uống	Viên	Viên	36.500
95	Cefoperazon + Sulbactam	2g + 1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ống/ lọ/túi/gói	400
96	Ceftibuten	400mg	Uống	Viên	Viên	30.200
97	Ceftibuten	200mg	Uống	Viên	Viên	18.000
98	Cettriaxon	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ống/ lọ/túi/gói	1.000
99	Cefuroxim	500mg	Uống	Viên	Viên	34.600
100	Doripenem monohydrát	500mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ống/ lọ/túi/gói	5.600
101	Ertapenem	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ống/ lọ/túi/gói	1.200
102	Meropenem	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ống/ lọ/túi/gói	1.700
103	Meropenem	2g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ống/ lọ/túi/gói	3.000
104	Sultamicillin	750 mg	Uống	Viên	Viên	1.000
6.2.5. Thuốc nhóm lincosamid						
105	Clindamycin	300mg	Uống	Viên	Viên	10.200
6.2.6. Thuốc nhóm macrolid						
106	Azithromycin	500mg	Uống	Viên	Viên	8.400
107	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên	Viên	5.500
6.2.7. Thuốc nhóm quinolon						
108	Ciprofloxacin	750mg	Uống	Viên	Viên	38.900
109	Ciprofloxacin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.700
110	Ciprofloxacin	200mg/20ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ống/ lọ/túi/gói	300
111	Ciprofloxacin	500mg	Uống	Viên	Viên	60.300
112	Levofloxacin hydrat	75 mg/ 5 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ống/ lọ/túi/gói	300
113	Levofloxacin	750mg/150ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ống/ lọ/túi/gói	13.000
114	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrát)	750mg	Uống	Viên	Viên	4.200
115	Levofloxacin	500mg	Uống	Viên	Viên	15.500
116	Moxifloxacin	400mg	Uống	Viên	Viên	32.900
117	Moxifloxacin	5mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ống/ lọ/túi/gói	420
118	Moxifloxacin	5mg/ml x 6ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ống/ lọ/túi/gói	350
119	Moxifloxacin	1,25mg/ 0,25 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ống/ lọ/túi/gói	1.000
120	Ofloxacin	200mg/100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ống/ lọ/túi/gói	7.650
121	Ofloxacin	200mg/40ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ống/ lọ/túi/gói	4.000
122	Ofloxacin	0,3%	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	100

	6.2.8. Thuốc nhóm sulfamid					
123	Sulfasalazine	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000
	6.2.9. Thuốc nhóm tetracyclin					
	6.2.10. Thuốc khác					
124	Cefprozil	250mg	Uống	Viên	Viên	17.500
125	Cefprozil	500mg	Uống	Viên	Viên	108.000
126	Colistimethat natri	1 MIU	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ống/ lọ/túi/gói	500
127	Fosfomycin	500mg	Uống	Viên	Viên	6.700
128	Linezolid	600mg	Uống	Viên	Viên	1.700
	6.3. Thuốc chống vi rút					
	6.3.1. Thuốc điều trị HIV/AIDS					
129	Tenofovir disoproxil Fumarate	300mg	Uống	viên	Viên	6.000
130	Tenofovir alafenamide	25mg	Uống	viên	Viên	600
	6.3.2. Thuốc điều trị viêm gan C					
131	Sofosbuvir + Velpatasvir (dưới dạng Velpatasvir solid dispersion 50% w/w 200mg)	400mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	840
	6.3.3 Thuốc chống vi rút khác					
132	Aciclovir	400mg	Uống	Viên	Viên	3.300
133	Aciclovir	800mg	Uống	Viên	Viên	1.100
134	Entercavir	0,5mg	Uống	viên	Viên	1.500
	6.4. Thuốc chống nấm					
135	Fluconazol	150mg	Uống	Viên	Viên	600
136	Itraconazol	100mg	Uống	Viên	Viên	8.100
137	Itraconazol	200mg	Uống	Viên	Viên	1.300
138	Miconazol nitrat	0,3g/15ml	Thuốc dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ống/ lọ/túi/gói	1.000
139	Terbinafine hydrochloride	150mg/15g	Thuốc dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	400
	6.5. Thuốc điều trị bệnh do amip					
140	Hydroxy chloroquin	200mg	Uống	Viên	Viên	53.000
	7. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỮC ĐÀU					
141	Flunarizin	10mg	Uống	Viên	Viên	17.000
	8. THUỐC ĐIỀU TRỊ UNG THƯ VÀ ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH					
	8.1. Hóa chất					
142	Methotrexate	2,5mg	Uống	Viên	Viên	12.200
143	Hydroxyurea	200mg	Uống	viên	Viên	10.000
144	Hydroxyurea	300mg	Uống	viên	Viên	10.000
145	Vincristin sulfat	1mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ống/ lọ/túi/gói	50
	8.3. Thuốc điều trị nội tiết					
146	Abiraterone	250mg	Uống	Viên	Viên	600
147	Goserelin acetat	3,6mg	Tiêm	Thuốc cấy dưới da	Chai/ống/ lọ/túi/gói	24
	8.4. Thuốc điều hòa miễn dịch					
148	Thymomodulin	120mg	Uống	Viên	Viên	142.000
149	Thymomodulin	60mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	113.000
150	Azathioprin	50mg	Uống	Viên	Viên	22.000
151	Ciclosporin	100mg	Uống	Viên	Viên	22.000
152	Mycophenolatmophetil	250mg	Uống	Viên	Viên	5.000
153	Mycophenolatmophetil	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000
154	Tacrolimus	1mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000
155	Tacrolimus	1mg/g	Thuốc dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	1.000
	9. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH ĐƯỜNG TIẾT NIỆU					
156	Alfuzosin	10mg	Uống	Viên	Viên	2.550
157	Alfuzosin	2.5mg	Uống	Viên	Viên	2.400
158	Dutasteride	0,5mg	Uống	Viên	Viên	10.100
159	Pinene + camphene + cineol + fenchone + borneol + anethol	31mg+15mg+3mg+4mg+10mg+4mg	Uống	Viên	Viên	20.000
160	Phần chiết lipid-sterol của cây Serenoa repens	160mg	Uống	Viên	Viên	10.000
161	Solifenacin succinate	10 mg	Uống	Viên	Viên	2.300

162	Tamsulosin hydrochloride	0,4 mg	Uống	Viên	Viên	17.100
10. THUỐC CHỐNG PARKINSON						
163	Levodopa + Carbidopa	250mg +25mg	Uống	Viên	Viên	3.000
164	Levodopa + Carbidopa + Entacapon	100mg+25mg+200mg	Uống	Viên	Viên	5.000
165	Pramipexol	0,18mg	Uống	Viên	Viên	200.000
166	Pramipexol	0,26mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	500
11. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU						
11.1. Thuốc chống thiếu máu						
167	Polysaccharide Iron Complex (tương đương 150mg sắt III)	326,09mg	Uống	Viên nang	Viên	12.900
168	Sắt nguyên tố (dưới dạng hợp phức Sắt (III) Hydroxid Polymaltose)	10mg/ml-15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	5.000
169	Sắt III (dưới dạng Sắt (III) hydroxid polymaltose complex)	100mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	15.000
170	Sắt (III) protein succinylat (tương đương 20 mg Fe3+)	400mg/7,5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	12.100
171	Sắt (Iron) protein succinylat	40mg/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	16.500
172	Sắt nguyên tố (Dưới dạng Sắt (III) Hydroxid Polymaltose)	50mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	26.000
173	Sắt protein succinylate	800mg/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	21.000
174	Sắt sucrose	1710 mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ống/ lọ/túi/gói	1.000
11.2. Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu						
175	Ethamsylat	500mg	Uống	Viên	Viên	1.000
176	Rivaroxaban	20mg	Uống	Viên	Viên	33.500
177	Rivaroxaban	15mg	Uống	Viên	Viên	4.500
178	Rivaroxaban	10mg	Uống	Viên	Viên	8.000
179	Tranexamic acid	500mg	Uống	Viên	Viên	9.000
11.3. Máu và chế phẩm máu						
180	Albumin	20%-50ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ống/ lọ/túi/gói	29.100
11.5. Thuốc khác						
181	Deferasirox	500mg	Uống	Viên	Viên	25.000
182	Epoetin beta	2000IU/0,3ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	80.000
183	Eltrombopag	50mg	Uống	Viên	Viên	10.000
12. THUỐC TIM MẠCH						
12.1. Thuốc chống đau thắt ngực						
184	Trimetazidin (dạng muối)	80mg	Uống	Viên	Viên	18.000
185	Trimetazidin (dạng muối)	35mg	Uống	Viên	Viên	33.000
12.2. Thuốc chống loạn nhịp						
186	Amiodaron hydroclorid	200mg	Uống	Viên	Viên	3.200
187	Ivabradin	5mg	Uống	Viên	Viên	16.000
188	Ivabradin	7,5mg	Uống	Viên	Viên	12.100
12.3. Thuốc điều trị tăng huyết áp						
189	Amlodipin	5mg	Uống	Viên	Viên	67.000
190	Amlodipine + Lisinopril	5 mg + 10 mg	Uống	viên	Viên	10.000
191	Amlodipine + Valsartan	10mg + 160mg	Uống	Viên	Viên	12.000
192	Amlodipine + Valsartan	5mg + 80mg	Uống	Viên	Viên	22.000
193	Amlodipine + Atorvastatin	5mg+ 10mg	Uống	Viên	Viên	3.000
194	Amlodipine + Atorvastatin	5mg+ 20mg	Uống	Viên	Viên	5.000
195	Bisoprolol + Perindopril	4,24mg/ 3,395mg	Uống	Viên	Viên	21.000
196	Bisoprolol + Perindopril	4,24mg/ 6,79mg	Uống	Viên	Viên	6.000
197	Bisoprolol fumarate	2,5mg	Uống	Viên	Viên	33.700
198	Bisoprolol fumarate	5 mg	Uống	viên	Viên	10.000
199	Indapamide + Amlodipine	1,5mg+ 5mg	Uống	Viên	Viên	12.000
200	Irbesartan + Hydrochlorothiazide	150 mg + 12,5 mg	Uống	Viên	Viên	19.500
201	Lisinopril	10mg	Uống	Viên	Viên	22.100

202	Lisinopril + Hydrochlorothiazid	20mg + 25 mg	Uống	Viên	Viên	16.100
203	Losartan	100mg	Uống	Viên	Viên	31.100
204	Metoprolol	23,75mg	Uống	Viên	Viên	48.000
205	Metoprolol	47,5mg	Uống	Viên	Viên	44.100
206	Methyldopa	250mg	Uống	Viên	Viên	77.200
207	Nebivolol	10mg	Uống	Viên	Viên	15.000
208	Nebivolol	5mg	Uống	Viên	Viên	49.000
209	Nifedipin	30mg	Uống	Viên	Viên	56.300
210	Olmesartan medoxomil	10mg	Uống	Viên	Viên	9.000
211	Olmesartan medoxomil	20mg	Uống	Viên	Viên	5.000
212	Perindopril	3,395mg	Uống	Viên	Viên	32.200
213	Perindopril	6,790 mg	Uống	Viên	Viên	17.000
214	Perindopril + Amlodipine	3,395mg+ 5mg	Uống	Viên	Viên	28.500
215	Perindopril + Indapamide	3,395mg+ 1,25mg	Uống	Viên	Viên	12.500
216	Perindopril + Indapamide	6,79mg+ 2.5mg	Uống	Viên	Viên	12.000
217	Perindopril + Indapamide + Amlodipine	6,79mg+ 2,5mg+ 10mg	Uống	Viên	Viên	7.500
218	Perindopril + Indapamide + Amlodipine	3,395mg+ 1,25mg+ 5mg	Uống	Viên	Viên	11.900
219	Perindopril + Amlodipin	3,395mg+ 10mg	Uống	Viên	Viên	6.500
220	Perindopril + Amlodipine	2,378 mg+ 2,5mg	Uống	Viên	Viên	18.500
221	Perindopril + Amlodipine	6,79mg+ 10mg	Uống	Viên	Viên	13.500
222	Perindopril + Amlodipine	6,79mg+ 5mg	Uống	Viên	Viên	14.500
223	Perindopril + Amlodipine	4,756 mg+ 5mg	Uống	Viên	Viên	8.500
224	Ramipril	5mg	Uống	Viên	Viên	7.000
225	Sacubitril + valsartan	200mg	Uống	Viên	Viên	2.000
226	Sacubitril + valsartan	50mg	Uống	Viên	Viên	20.000
227	Telmisartan	40mg	Uống	Viên	Viên	24.100
228	Telmisartan	80 mg	Uống	Viên	Viên	25.100
229	Telmisartan + Hydrochlorothiazide	80mg+ 12,5mg	Uống	Viên	Viên	4.000
230	Telmisartan + Hydrochlorothiazide	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	7.800
231	Telmisartan+ amlodipin	40 mg +5mg	Uống	Viên	Viên	17.100
232	Telmisartan+ amlodipin	80 mg +5mg	Uống	Viên	Viên	13.000
233	Valsartan	160mg	Uống	Viên	Viên	6.000
234	Valsartan	80mg	Uống	Viên	Viên	13.100
	12.5. Thuốc điều trị suy tim					
235	Digoxin	0.25mg	Uống	Viên	Viên	20.000
	12.6. Thuốc chống huyết khối					
236	Acenocoumarol	1mg	Uống	Viên	Viên	101.500
237	Acetylsalicylic acid + Clopidogrel	100mg + 75mg	Uống	Viên	Viên	34.700
238	Acid acetylsalicylic	100mg	Uống	Viên	Viên	237.200
239	Clopidogrel base 75mg	75 mg	Uống	Viên	Viên	79.200
240	Prasugrel	10mg	Uống	Viên	Viên	3.200
241	Ticagrelor	90mg	Uống	Viên	Viên	20.000
	12.7. Thuốc hạ lipid máu					
242	Atorvastatin	10mg	Uống	Viên	Viên	16.000
243	Atorvastatin	20mg	Uống	Viên	Viên	22.000
244	Atorvastatin + Ezetimib	20mg+10mg	Uống	Viên	Viên	20.000
245	Atorvastatin + Ezetimib	40mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	20.000
246	Ezetimib + Rosuvastatin	10mg+ 10mg	Uống	Viên	Viên	50.000
247	Ezetimibe + Rosuvastatin	10mg + 20mg	Uống	Viên	Viên	40.000
248	Ezetimibe + Rosuvastatin	10mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	40.000
249	Ezetimibe + Simvastatin	10mg; 40mg	Uống	Viên	Viên	4.000
250	Fenofibrat (dưới dạng fenofibrate nanoparticules)	145mg	Uống	Viên	Viên	4.500
251	Fenofibrat	160mg	Uống	Viên	Viên	9.500
252	Fenofibrat	200mg	Uống	Viên	Viên	23.300
253	Pitavastatin (dạng muối)	2mg	Uống	Viên	Viên	12.000
254	Pitavastatin (dạng muối)	4mg	Uống	Viên	Viên	20.000
255	Pravastatin + Fenofibrat	40mg + 160mg	Uống	Viên	Viên	8.000
256	Pravastatin (Natri)	20mg	Uống	Viên	Viên	104.000
257	Rosuvastatin	10mg	Uống	Viên	Viên	53.000

258	Rosuvastatin	5mg	Uống	Viên	Viên	7.500
259	Rosuvastatin	20mg	Uống	Viên	Viên	74.000
12.8. Thuốc khác						
260	D-fructose-1,6-diphosphate sodium (tương đương với 3,75g D-fructose-1,6-diphosphoric acid)	5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ống/ lọ/túi/gói	60
261	Levocarnitin	1g/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	66.500
262	Levocarnitin	2g/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	10.000
263	Levocarnitin	330mg	Uống	Viên	Viên	10.000
264	Omega - 3- acid ethyl esters 90	1000mg	Uống	Viên	Viên	34.000
265	Omega-3-acid ethyl esters	1000 mg	Uống	Viên	Viên	62.000
266	Ubidecarenon	30mg	Uống	Viên	Viên	75.500
267	Ubidecarenon	100mg	Uống	Viên	Viên	161.000
268	Ubidecarenon	50mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000
269	Ubidecarenon + D-alpha-tocopheryl acid succinat	100mg+ 12,31mg	Uống	Viên	Viên	32.400
270	Ubidecarenone (Coenzym Q10) 50mg+ Vitamin E (D-alpha tocopheryl acetate)	50mg+ 250IU	Uống	Viên	Viên	27.500
271	Ubidecarenone + Vitamin E	30mg + 6,71mg	Uống	Viên nang	Viên	70.000
13. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH DA LIỄU						
272	Betamethason dipropionat + Acid salicylic	6,4mg + 300mg	Thuốc dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	1.000
273	Diflorasone	0,05%-15g	Thuốc dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500
274	Mupirocin	20mg/g+ 15g	Thuốc dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.200
275	Isotretinoin	10mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000
276	Minoxidil	20mg	Thuốc dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ống/ lọ/túi/gói	400
277	Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat)	0.05%, 15gam	Thuốc dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500
278	Adapalen	1mg/g; 15gam	Thuốc dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500
279	Hydrocortison	2,5%, 15gam	Thuốc dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500
280	Clotrimazol	1%, 30gam	Thuốc dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500
15. THUỐC TẮY TRỪNG VÀ SÁT KHUẨN						
281	Povidon iod	4,5 mg/ml	Xịt họng	Thuốc xịt họng	Chai/ống/ lọ/túi/gói	50
282	Povidon iodine	25g/250g	Thuốc dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ống/ lọ/túi/gói	50
283	Povidon iodine	10%	Thuốc dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ống/ lọ/túi/gói	100
284	Povidon iodine	1%	Dung dịch súc miệng	Dung dịch súc họng, súc miệng	Chai/ống/ lọ/túi/gói	100
16. THUỐC LỢI TIỂU						
285	Furosemid	40mg	Uống	Viên	Viên	124.850
286	Spirolacton	25mg	Uống	Viên	Viên	129.500
287	Spirolacton	50mg	Uống	Viên	Viên	122.600
288	Spirolacton + Furosemid	50mg + 20mg	Uống	Viên	Viên	66.600
289	Spirolacton + Furosemid	50mg + 40mg	Uống	Viên	Viên	66.500
17. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA						
17.1. Thuốc kháng acid và các thuốc chống loét khác tác dụng trên đường tiêu hóa						
290	Almagat	1,5g/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	93.000
291	Almagat	500mg	Uống	Viên	Viên	61.200
292	Aluminum phosphat	20%-10g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	86.500
293	Bismuth subsalicylat	525mg/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	24.300
294	Bismuth subsalicylat	262 mg	Uống	Viên	Viên	16.500

295	Clarithromycin + Tinidazol + Esomeprazol	500mg + 500mg + 20mg	Uống	Viên	Kít/ vi	2.000
296	Clarithromycin + Tinidazol + Esomeprazole	500mg + 500mg + 40mg	Uống	Viên	Kít/ vi	2.500
297	Dexlansoprazol	60mg	Uống	Viên	Viên	71.100
298	Dexlansoprazol	30mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	19.500
299	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên	Viên	56.000
300	Esomeprazol	20mg	Uống	Viên	Viên	21.000
301	Esomeprazol	40mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ống/lọ/túi/gói	8.600
302	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800,4mg + 612mg + 80mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	48.700
303	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800 mg + 400 mg + 80 mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	6.500
304	Aluminum hydroxide + Magnesium hydroxide + Simethicone	350mg + 400mg + 50mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	8.000
305	Magnesi lactat dihydrat + Magnesi pidolat + Pyridoxin hydroclorid	(186mg + 936 mg + 10 mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/lọ/túi/gói	17.000
306	Natri alginat + Natri bicarbonat + Calci carbonat	500mg + 213mg + 325mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	7.000
307	Nizatidin	15mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/lọ/túi/gói	20.000
308	Nhôm oxid hydrat hóa + Magnesi hydroxyd + Nhôm phosphat hydrat + Gôm Guar	500mg + 500mg + 300mg + 200mg	Uống	Viên	Viên	110.000
309	Omeprazol + Natri Bicarbonat	20mg + 1100mg	Uống	Viên	Viên	93.500
310	Omeprazol + Natri bicarbonat	40mg + 1.100mg	Uống	Viên	Viên	30.000
311	Omeprazol + Natri bicarbonat	40mg + 1.680mg /gói	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	19.000
312	Omeprazol; Natri bicarbonat	20mg; 1680 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	32.000
313	Oxetacain + Nhôm hydroxyd + Magnesi hydroxyd	(20mg + 612mg + 195mg) x 10g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	38.000
314	Pantoprazol	40mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ống/lọ/túi/gói	6.200
315	Pantoprazol	40 mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	21.250
316	Pantoprazol	20mg	Uống	Viên	Viên	3.000
317	Rabeprazol	20mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ống/lọ/túi/gói	7.100
318	Rabeprazol	20mg	Uống	Viên	Viên	86.600
319	Rebamipid	100mg	Uống	Viên	Viên	76.000
320	Sucralfat	1000mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	1.000
	17.2. Thuốc chống nôn					
321	Domperidon	10mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/lọ/túi/gói	26.120
322	Granisetron	1mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ống/lọ/túi/gói	400
323	Ondansetron	4mg/5ml x 10 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/lọ/túi/gói	13.500
324	Ondansetron	4mg	Uống	Viên	Viên	3.170
	17.3. Thuốc chống co thắt					
325	Alverin citrat + simethicon	40mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	102.500
326	Alverin citrat + simethicon	60mg, 300mg	Uống	Viên	Viên	17.100
327	Drotaverin clohydrat	40 mg	Uống	Viên	Viên	13.000
328	Drotaverin clohydrat	80mg	Uống	Viên	Viên	4.000
329	Drotaverin clohydrat	40mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ống/lọ/túi/gói	200
330	Tiropamid hydroclorid	100mg	Uống	Viên	Viên	500
	17.4. Thuốc tẩy, nhuận tràng					
331	Dinatri phosphat dodecahydrat + Mononatri phosphat dihydrat	(240mg/ml+542mg/ml) x 45ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/lọ/túi/gói	6.400

332	Glycerol	6,75g/9g	Thụt trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Tuýp	1.900
333	Lactulose	10g/15ml; 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	6.100
334	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(480mg + 180mg)/ml, chai 45ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	8.000
335	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(417mg + 95mg)/1ml/45ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	3.000
336	Monobasic natri phosphat (dưới dạng monobasic sodium phosphate monohydrate) Dibasic natri phosphat (dưới dạng dibasic sodium phosphate heptahydrate)	(18,8g; 4,3g)/45ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	15.000
337	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(19g/118ml + 7g/118ml) - 133ml	Thụt hậu môn/trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Chai/ống/ lọ/túi/gói	1.000
338	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(21,4g; 9,4g/118ml x 133ml	Thụt hậu môn/trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Chai/ống/ lọ/túi/gói	5.000
339	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(21,41g + 7,89g)/133ml	Thụt hậu môn/trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Chai/ống/ lọ/túi/gói	3.000
340	Natri dihydrophosphat dihydrat + Dinatri phosphat dodecahydrat	21,4 g (18,1% (w/v))+ 9,4 g (8% (w/v))/118ml	Thụt hậu môn/trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Chai/ống/ lọ/túi/gói	3.200
341	Sorbitol	5g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	26.500
17.5. Thuốc điều trị tiêu chảy						
342	Bột chứa vi khuẩn Bacillus subtilis tương đương vi khuẩn Bacillus subtilis sống 1.000.000 - 10.000.000 cfu	$\geq 10^8$ CFU/g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	63.500
343	Diocahedral smectile	3g/20ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	21.500
344	Kẽm gluconat	70mg	Uống	Viên nén phân tán	Viên	300
345	Loperamid	2mg	Uống	Viên	Viên	2.400
346	Saccharomyces boulardii	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.500
17.6. Thuốc điều trị trĩ						
347	Diosmin + Hesperidin	900mg+ 100mg	Uống	Viên	Viên	13.200
348	Diosmin	1000mg	Uống	Viên	Viên	6.000
349	Diosmin	600mg	Uống	Viên	Viên	9.000
350	Diosmin	500mg	Uống	Viên	Viên	6.500
351	Diosmin + Hesperidin	450mg+ 50mg	Uống	Viên	Viên	20.600
352	Troxerutin	3500 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000
353	Troxerutin	300mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000
17.7. Thuốc khác						
354	Arginin hydroclorid	500mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	26.100
355	Arginin hydroclorid	800mg/8ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	28.100
356	Arginine aspartat	5g/10mL	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	40.200
357	Arginin aspartat	1000mg	Uống	Viên sủi	Viên	13.100
358	Azintamide+ Pancreatin+ Cellulase 4000+ Simethicon	75mg + 100mg + 10mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	50.200
359	Citrullin malat	1000mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	38.000
360	Itoprid	50mg	Uống	Viên	Viên	19.000
361	L- Ornithin L - aspartat	2,5g x 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ống/ lọ/túi/gói	11.500
362	L-Isoleucin + L-Leucin + L-Valin	952mg + 1904mg +1144mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	74.500
363	L-Ornithin - L- aspartat	2000mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ống/ lọ/túi/gói	5.350
364	L-Ornithin - L- aspartat	1g/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ống/ lọ/túi/gói	11.000
365	L-Ornithin - L- aspartat	6g/7g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	78.100

366	L-Ornithin - L- aspartat	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	62.200
367	L-Ornithin - L- aspartat	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	122.000
368	L-Ornithin - L- aspartat	150mg	Uống	Viên	Viên	17.000
369	Mesalazine	500mg	Uống	Viên	Viên	1.300
370	Phospholipid đậu nành	450mg	Uống	Viên	Viên	83.000
371	Silymarin	140mg	Uống	Viên	Viên	86.000
372	Silymarin	117mg	Uống	Viên	Viên	205.700
373	Silymarin	400mg	Uống	Viên	Viên	333.000
374	Terlipressin acetate	1mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ống/ lọ/túi/gói	1.000
375	Ursodeoxycholic acid	300 mg	Uống	Viên	Viên	30.500
376	Ursodeoxycholic acid	450mg	Uống	Viên	Viên	8.000
377	Ursodeoxycholic acid	500mg	Uống	Viên	Viên	4.000
378	Ursodeoxycholic acid	250 mg/ 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	7.000
379	Pancreatin (tương đương Amylase+ Lipase+ Protease)	300mg(18000 đơn vị Ph.Eur +25000đơn vị Ph.Eur+ 1000 đơn vị Ph.Eur	Uống	Viên nang	Viên	5.000
380	Alpha amylase +Papain + Simethicone	100mg+100mg+30mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000
381	Budesonide	9mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	100
382	Trimebutine maleate	200 mg	Uống	Viên	Viên	2.000
18. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT						
18.1. Hocmon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế						
383	Betamethasone disodium phosphate + Betamethasone dipropionate	2mg + 5mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ống/ lọ/túi/gói	10.200
384	Beclometason dipropionat	0,555mg/ml (tương đương 0,05mg/liều xịt)	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/ống/ lọ/túi/gói	1.100
385	Dexamethason	3,3mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ống/ lọ/túi/gói	200
386	Hydrocortison	20mg	Uống	Viên	Viên	23.000
387	Hydrocortison	10mg	Uống	Viên	Viên	151.000
388	Hydrocortisone Acetate	125mg /5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ống/ lọ/túi/gói	1.500
389	Methyl prednisolon	40mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ống/ lọ/túi/gói	5.700
390	Methyl prednisolon acetat	40mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ống/ lọ/túi/gói	48.000
391	Methyl prednisolon	16mg	Uống	Viên	Viên	84.700
392	Methyl prednisolon	4mg	Uống	Viên	Viên	69.100
393	Prednisolon	5mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	3.000
18.3. Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết						
394	Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên	Viên	81.000
395	Dapagliflozin + Metformin hydrochlorid	10mg/1000mg	Uống	Viên	Viên	31.000
396	Empagliflozin	10mg	Uống	Viên	Viên	71.000
397	Empagliflozin	25mg	Uống	Viên	Viên	2.000
398	Empagliflozin + Metformin hydrochlorid	12,5mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên	32.000
399	Empagliflozin + Metformin hydrochlorid	12,5mg + 850mg	Uống	Viên	Viên	32.000
400	Empagliflozin + Linagliptin	10mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	2.000
401	Empagliflozin + Linagliptin	25mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	1.500
402	Gliclazide	30mg	Uống	Viên	Viên	22.100
403	Gliclazide	60mg	Uống	Viên	Viên	21.100
404	Insulin người trộn, hỗn hợp	1000IU/ 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ống/ lọ/túi/gói	5.150
405	insulin actrapid	100U/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ống/ lọ/túi/gói	1.000
406	insulatard	100U/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ống/ lọ/túi/gói	1.000
407	Insulin degludec + Insulin aspart	(7,68mg + 3,15mg)/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	200
408	Insulin degludec	10,98mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	300

409	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5 mg)	100U/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	500
410	Liraglutide	18mg/3ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Bút tiêm	100
411	Metformin hydrochlorid	500mg	Uống	Viên	Viên	21.600
412	Metformin hydrochlorid	850mg	Uống	Viên	Viên	24.600
413	Metformin hydrochlorid	1000mg	Uống	Viên	Viên	16.500
414	Sitagliptin	100mg	Uống	Viên	Viên	3.500
415	Sitagliptin + Metformin Hydrochloride	50mg + 850mg	Uống	Viên	Viên	12.500
416	Sitagliptin + Metformin Hydrochloride	50mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	5.500
417	Sitagliptin + Metformin Hydrochloride	50mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên	3.500
418	Metformin + Sitagliptin	1000mg+100mg	Uống	Viên	Viên	7.000
18.4. Hocmon tuyến giáp, cận giáp và thuốc kháng giáp trạng tổng hợp						
419	Levothyroxine natri	50mcg	Uống	Viên	Viên	40.500
420	Levothyroxine natri	100mcg	Uống	Viên	Viên	58.000
421	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	29.000
422	Propylthiouracil	50 mg	Uống	Viên	Viên	3.500
423	Thiamazol	5mg	Uống	Viên	Viên	64.500
20. THUỐC GIẢN CƠ VÀ ỨC CHẾ CHOLINESTERASE						
424	Eperison HCl	50mg	Uống	Viên	Viên	53.000
425	Galantamin (dạng muối)	5mg	Uống	Viên	Viên	23.500
426	Galantamin	8mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	8.000
427	Thiocolchicosid	4mg	Uống	Viên	Viên	8.500
428	Thiocolchicosid	8mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	2.200
21. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH MẮT, TAI MŨI HỌNG						
21.1. Thuốc điều trị bệnh mắt						
429	Natri hyaluronat tinh khiết	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ống/ lọ/túi/gói	300
430	Natri diquafosol	150 mg/ 5 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ống/ lọ/túi/gói	300
431	Tafluprost	0,0375 mg/ 2,5 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ống/ lọ/túi/gói	20
432	Tafluprost + Timolol (dưới dạng Timolol meleta)	0,015 mg/ ml + 5 mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ống/ lọ/túi/gói	20
433	Atropin	10 mg/ 1 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ống/ lọ/túi/gói	100
434	Natri Hyaluronat	0.15%, 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ống/ lọ/túi/gói	350
21.2. Thuốc tai- mũi- họng						
435	Beta-glycyrrhetic acid (Enoxolon)+ Dequalinium clorid+ Hydrocortison acetat+Lidocain hydroclorid+ Tyrothricin	(0,6mg+ 1mg+ 0,6mg+ 1mg+ 4mg)/ml x 10ml	Xịt họng	Thuốc xịt họng	Chai/ống/ lọ/túi/gói	600
436	Betahistine dihydrochloride	24mg	Uống	Viên	Viên	62.000
437	Betahistine dihydrochloride	16mg	Uống	Viên	Viên	23.000
438	Tyrothricin + benzocain+ benzalkonium	0,5mg+1,5mg+1mg	Ngâm	Viên	Viên	3.000
439	Natri clorid	810mg/90ml, 90ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/ống/ lọ/túi/gói	550
440	Oxytetracyclin HCl + Polymyxin B Sulphat + Nystatin + Dexmethason natri phosphat	100mg + 12,3mg + 1.000.000IU + 10mg	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Hộp	100
24. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ THUỐC TÁC ĐỘNG LÊN HỆ THẦN KINH						
24.2. Thuốc gây ngủ						
441	Eszopiclone	2mg	Uống	Viên	Viên	200
442	Eszopiclone	3mg	Uống	Viên	Viên	200
24.3. Thuốc chống rối loạn tâm thần						
443	Acid alpha lipoic	300mg	Uống	Viên	Viên	1.000
444	Acid Thioctic	600mg	Uống	Viên	Viên	23.000
445	Acid thioctic	600mg/20ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ống/ lọ/túi/gói	200

446	Acid Thioctic	300mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ống/ lọ/túi/gói	40.500
447	Acid Thioctic	300mg	Uống	Viên nang	Viên	3.000
448	Sulpirid	50mg	Uống	Viên	Viên	17.500
449	Tofisopam	50mg	Uống	Viên	Viên	150
24.4. Thuốc chống trầm cảm						
450	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống	Viên	Viên	300
451	Mirtazapine	30mg	Uống	Viên	Viên	800
452	Venlafaxin (dưới dạng venlafaxin hydrochloride)	75mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	100
24.5 Thuốc tác động lên hệ thần kinh						
453	Acetyl leucin	500mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ống/ lọ/túi/gói	5.000
454	Citicolin	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ống/ lọ/túi/gói	34.900
455	Cholin alfoscerat	800mg	Uống	Viên	Viên	60.000
456	Cholin alfoscerat	1000mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ống/ lọ/túi/gói	6.200
457	Cholin alfoscerat	400mg	Uống	Viên	Viên	143.200
458	Cholin alfoscerat	600 mg	Uống	Viên nang	Viên	101.000
459	Ginkgo biloba	120mg	Uống	Viên	Viên	45.500
460	Ginkgo biloba	80mg	Uống	Viên	Viên	86.000
461	Ginkgo biloba	60mg	Uống	Viên	Viên	41.000
462	Ginkgo biloba	40 mg	Uống	Viên	Viên	16.100
463	Ginkgo biloba (Cao khô lá bạch quả)	17,5mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ống/ lọ/túi/gói	127.400
464	Mecobalamin	1500mcg	Uống	Viên	Viên	45.500
465	Mecobalamin	0,5mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ống/ lọ/túi/gói	4.500
466	Panax Notoginseng Saponins	100mg	Uống	Viên	Viên	136.000
467	Pentoxifylin	100mg	Uống	Viên	Viên	22.000
468	Piracetam	1200mg/3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	72.000
469	Piracetam	1000mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	82.000
470	Piracetam	2,4g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	54.000
471	Piracetam	800mg	Uống	Viên	Viên	24.000
472	Piracetam	3,333g/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	29.000
473	Piracetam	1200mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	5.000
474	Piracetam + Vincamin	400mg + 20mg	Uống	Viên	Viên	83.000
475	Phosphatidylserin	350mg	Uống	Viên nang	Viên	77.000
476	Vinpocetin	10mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ống/ lọ/túi/gói	500
477	Vinpocetin	10mg	Uống	Viên	Viên	38.000
478	Nicergoline	30mg	Uống	Viên	Viên	1.000
479	Clostridium botulinum toxin type A	100U	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ống/ lọ/túi/gói	5
25. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP						
25.1. Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính						
480	Bambuterol hydroclorid	10mg	Uống	Viên	Viên	8.200
481	Budesonide	500mcg/2ml	Hít/Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/ống/ lọ/túi/gói	5.000
482	Budesonide	64mcg/1liều, x 120 liều xịt	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/ống/ lọ/túi/gói	200
483	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	0,500mg + 2,500mg	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/ống/ lọ/túi/gói	6.000
484	Montelukast	10mg	Uống	Viên	Viên	4.000
485	Salbutamol	5mg/ 5ml (0,1%)	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ống/ lọ/túi/gói	1.000

486	Salbutamol	100mcg/liều xịt	Xịt theo đường miệng	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	300
487	Salmeterol + Fluticason propionat	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol 25mcg và Fluticason propionat 250mcg	Hít qua đường miệng	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình xịt	350
488	Salmeterol + Fluticason propionat	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol 50mcg+ Fluticason propionat 250mcg	Hít qua đường miệng	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	250
25.2. Thuốc chữa ho						
489	Ambroxol (HCl)	30mg	Uống	Viên	Viên	10.700
490	Ambroxol (HCl)	30mg/5ml, x 90ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	2.000
491	Ambroxol (HCl)	30mg/5ml - 75ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	2.100
492	Ambroxol (HCl)	7.5mg/ml(chai 60ml)	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	1.700
493	Ambroxol hydroclorid + Clenbuterol hydroclorid	30mg + 0,02mg	Uống	Viên	Viên	20.000
494	Ambroxol (HCl)	30mg/ 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	21.000
495	Erdostein	300mg	Uống	Viên	Viên	17.000
496	Guaifenesin + Phenylephrin hydroclorid + Dextromethorphan hyrobromid	(100mg+2,5mg+ 5 mg)/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	2.550
25.3. Thuốc khác						
497	Mometason furoat	1mg/1g x 15g	Thuốc dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	820
498	Mometasone furoat	50mcg/liều xịt x 140 liều xịt	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/ống/ lọ/túi/gói	1.500
499	Mỗi liều chưa phóng thích chứa 100mcg fluticasone furoate+ 62,5mcg umeclidinium (tương đương với 74,2mcg umeclidinium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenatate). Liều này tương ứng với liều phóng thích (liều đi ra khỏi đầu ngậm của dụng cụ hít) chứa 92mcg fluticasone furoate+ 55mcg umeclidinium (tương đương với 65mcg umeclidinium bromide) và 22mcg vilanterol (dạng trifenatate)	Mỗi liều chưa phóng thích chứa 100mcg fluticasone furoate+ 62,5mcg umeclidinium (tương đương với 74,2mcg umeclidinium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenatate). Liều này tương ứng với liều phóng thích (liều đi ra khỏi đầu ngậm của dụng cụ hít) chứa 92mcg fluticasone furoate+ 55mcg umeclidinium (tương đương với 65mcg umeclidinium bromide) và 22mcg vilanterol (dạng trifenatate)	Hít qua đường miệng	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Hộp	700
500	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg, Glycopyrronium 7,2mcg, Formoterol fumarat dihydrat 5mcg	160mcg + 7,2mcg + 5mcg	Hít/Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	700
26. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-BASE VÀ CÁC DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN KHÁC						
26.1. Thuốc uống						
501	Kali clorid	600mg	Uống	Viên	Viên	85.600
502	Magnesi aspartat + kali aspartat	140mg + 158mg	Uống	Viên	Viên	68.100
26.2. Thuốc tiêm truyền						
503	Acid amin + glucose + lipid (*)	(11,34% 300ml + 11,0% 885ml + 20,0%255ml)/1440ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ống/ lọ/túi/gói	4.300
504	Acid amin + glucose + lipid (*)	(8%-150ml+16%-150ml +20%-75ml)/ 375ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ống/ lọ/túi/gói	7.500
505	Acid amin + glucose + lipid (*)	(8% 500ml + 16% 500ml + 20% 250ml)/1250ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ống/ lọ/túi/gói	3.000
506	Acid amin + glucose + lipid (*)	8% + 16% + 20% ((7,28g + 4,05g + 2,25g + 5,25g + 2,48g + 1,88g + 3,51 + 4,7g + 3,39g + 2,94g + 5,27g + 5,1g + 4,5g + 2,73g + 0,86g + 3,9g)/750ml + 132g/750ml + (37,5g + 37,5g)/375ml) - 1875ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ống/ lọ/túi/gói	1.100

507	Isoleucine + Leucine + Lysine hydrochloride (tương đương với Lysine 1,7125gam) + Methionine + Phenylalanine + Threonine + Tryptophan + Valine + Arginine + Histidine + Alanine + Glycine + Aspartic acid + Glutamic Acid + Proline + Serine + Tyrosine + Sodium acetate trihydrate + Sodium hydroxide + Potassium acetate + Magnesium chloride hexahydrate + Disodium phosphate dodecahydrate	(1,25gam + 2,225gam + 2,14gam + 1,10gam + 1,175gam + 1,05gam + 0,40gam + 1,55gam + 2,875gam + 0,75gam + 2,625gam + 3,00gam + 1,40gam + 1,80gam + 1,375gam + 0,575gam + 0,10gam + 0,7145gam + 0,09gam + 0,61325gam + 0,127gam + 0,89525gam)/250ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ống/ lọ/túi/gói	3.000
508	L-Alanin, L-Arginin, Amino-acetic acid (Glycin), L-Histidin, L-Isoleucin, L-Leucin, L-Lysin monoacetat (tương đương L-Lysin), L-Methionin, L-Phenylalanin, L-Prolin, L-Serin, L-Threonin, L-Tryptophan, L-Valin, Acetylcystein (tương đương L-Cystein), L-Malic acid, Acid acetic (acid acetic băng)	L-Alanin 1,575g, L-Arginin 1,225g, Amino-acetic acid (Glycin) 0,80g, L-Histidin 1,075g, L-Isoleucin 1,275g, L-Leucin 2,575g, L-Lysin monoacetat 2,5025g (tương đương 1,775g L-Lysin), L-Methionin 0,70g, L-Phenylalanin 0,95g, L-Prolin 1,075g, L-Serin 1,125g, L-Threonin 1,20g, L-Tryptophan 0,475g, L-Valin 1,55g, Acetylcystein 0,125g (tương đương 0,0925g L-Cystein), L-Malic acid 0,375g, Acid acetic 99% (acid acetic băng) 0,345g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ống/ lọ/túi/gói	6.000
509	Natri clorid	0,9% - 100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ống/ lọ/túi/gói	11.300
510	Natri clorid	0,9% - 500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ống/ lọ/túi/gói	5.500
511	Natri clorid	0,9% - 1000ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ống/ lọ/túi/gói	5.000
27. KHOÁNG CHẤT VÀ VITAMIN						
512	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci+ Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to leucin), muối calci+ Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α -ketoanalogue to phenylalanin), muối calci+ Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α -ketoanalogue to valin), muối calci+ Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α -hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci+ L-lysin acetat (tương đương với L-lysin)+ L-threonin+ L-tryptophan+ L-histidin+ L-tyrosin	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci 67,0 mg+ Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to leucin), muối calci 101,0 mg+ Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α -ketoanalogue to phenylalanin), muối calci 68,0 mg+ Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α -ketoanalogue to valin), muối calci 86,0 mg+ Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α -hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci 59,0 mg+ L-lysin acetat 105,0 mg (tương đương với 75 mg L-lysin)+ L-threonin 53,0 mg+ L-tryptophan 23,0 mg+ L-histidin 38,0 mg+ L-tyrosin 30,0 mg.	Uống	Viên	Viên	316.000
513	Biotin	10 mg	Uống	Viên nang	Viên	12.000
514	Calci citrat + vitamin D	750mg + 4mg	Uống	Viên	Viên	33.500
515	Calci glucoheptonat+ Calci gluconat	(700mg + 300 mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	48.500
516	Calci gluconat + Calci lactat pentahydrat	500mg + 350mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	17.000
517	Calci lactat pentahydrat	520mg/8ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	40.000

518	Calci lactat pentahydrat	500mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	23.000
519	Calci+ Vitamin B1 (Thiamine hydrochloride)+ Vitamin B2 (Riboflavin sodium phosphate)+ Vitamin B6 (Pyridoxine hydrochloride)+ Vitamin D3 (Cholecalciferol)+ Vitamin E (Alpha tocopheryl acetate)+ Vitamin PP (Nicotinamide)+ Vitamin B5 (Dexpanthenol)+ Lysine hydrochloride	8,67mg, 0,2mg, 0,23 mg, 0,40 mg, 1 mcg, 1 mg, 1,33 mg, 0,67mg, 20mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	426.000
520	Calci carbonat + Vitamin D3	1500mg + 500IU	Uống	Viên	Viên	30.000
521	Calci; Cholecalciferol	500mg; 440IU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	39.000
522	Calci carbonat; Vitamin D3	(1250mg; 440IU)/3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	35.000
523	Calci glycerophosphat; L-Lysin hydroclorid; Vitamin A; Vitamin B1 ;Vitamin B2 ;Vitamin B6; Vitamin C ;Vitamin D3; Vitamin E (dl-alpha-Tocopheryl acetat)	(210mg + 200mg + 1000IU + 3mg + 3mg + 2mg + 12mg + 100IU +10mg)/ 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	35.000
524	Dầu cá ngừ tự nhiên (chứa: Eicosapentaenoic acid+ Docosahexaenoic acid+ Omega - 3 marine triglycerides)	1g (60mg + 260mg + 320mg)	Uống	Viên	Viên	136.000
525	L-Arginin hydroclorid+ Thiamin hydroclorid + Pyridoxin hydroclorid	250mg +100mg + 20mg	Uống	Viên	Viên	26.000
526	L-isoleucin, L-leucin, L-lysin hydroclorid, L- methionin, L-phenylalanin, L-threonin, L-tryptophan, L-valin, L-Arginin Hydrochloride, L-Histidine hydrochloride monohydrat: Glycine	134mg; 152mg; 168mg; 134mg; 90mg; 90mg; 46mg; 134mg; 140mg;70mg; 242mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	29.000
527	Thiamin hydroclorid + Riboflavin + Nicotinamid + Pyridoxin hydroclorid + Dexpanthenol	5mg+ 2mg+ 20mg+ 2mg+ 3mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	47.500
528	Vitamin B1+ Vitamin B6+ Vitamin B12	125mg + 125mg + 500mcg	Uống	Viên	Viên	85.000
529	Lysin HCl + Thiamin HCl + Riboflavine natri phosphat + Pyridoxin HCl + Cholecalciferol + D,L-alpha-Tocopheryl acetat + Niacinamid + Dexpanthenol + Calci (dưới dạng calci lactat pentahydrat)	(300mg+ 3mg+ 3,5mg+ 6mg+ 400IU+ 15mg+ 20mg+ 10mg+ 130mg)/15ml x7.5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	27.000
530	Calci ascorbat khan; Lysin hydroclorid; Acid ascorbic	250mg+ 141,7mg+ 136,6mg/5ml, x 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	1.000
531	Vitamin B6 , Vitamin PP, Vitamin B5, Vitamin B1, Vitamin B2	10 mg, 50 mg, 25mg, 15 mg, 15 mg	Uống	Viên	Viên	17.000
532	Calci; Vitamin B1; Vitamin B2; Vitamin B6; Vitamin D3; Vitamin E; Nicotinamid; Vitamin B5; Lysin hydroclorid	(65 mg, 1,5 mg, 1,75 mg, 3,0 mg, 200 IU, 7,5 mg, 10 mg, 5 mg, 150 mg)/7,5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/ lọ/túi/gói	59.000
A. DANH MỤC THUỐC CỔ TRUYỀN, THUỐC DƯỢC LIỆU						
533	Cao khô lá bạch quả (Ginkgo biloba L.)	80 mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000

534	Cao khô bạch quả	120 mg	Uống	Viên nang	Viên	58.000
535	Cao bạch quả; Vitamin B1 (Thiamin Nitrat); Vitamin B2 (Riboflavin); Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid); Vitamin PP (Nicotinamid)	40mg; 10mg; 5mg; 5mg; 10mg	Uống	Viên nang	Viên	51.000
536	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ và dầu đậu nành	300mg (100mg + 200mg)	Uống	Viên	Viên	22.000
537	Đan sâm+ huyền sâm+ đương quy + Viễn chí+ toan táo nhân+ bá tử nhân + bạch linh+đăng sâm+ cát cánh+ ngũ vị tử+ mạch môn+ chu sa+ thiên môn đông+ sinh địa	0,07g+0,07g+ 0,28g+ 0,07g+ 0,28g+ 0,07g+ 0,07g+ 0,07g+ 0,07g+ 0,14g+ 0,28g+ 28mg+ 0,28g+ 0,56g	Uống	Viên hoàn cứng	Gói	39.000
538	Cao khô đỉnh lăng; Cao khô Bạch quả	300mg; 100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	22.500
539	Cao đặc đương quy di thực	500mg	Uống	Viên nang	Viên	3.000
540	Cao đặc tam thất	120mg	Uống	Viên nang	Viên	2.500
541	Cao khô lá thường xuân	700mg/100ml, x85ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ống/lọ/túi/gói	1.000
542	Saponin toàn phần từ rễ tam thất	100 mg	Uống	Viên	Viên	5.100
543	Cao khô hạt Đậu nành (160:1) trong 70% E:W, Cao khô quả Vitex agnuscastus (10:1) trong 70% E:W	200mg +20 mg	Uống	Viên nang	Viên	300

Phụ lục II: Mẫu báo giá
(Kèm theo Yêu cầu báo giá số:229YCBG-BV ngày 04 tháng 02 năm 2026)

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Thái Bình

Tên hãng sản xuất, nhà cung cấp:.....

Địa chỉ:

Tel: Mobile:

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Đa khoa Thái Bình, chúng tôi....[ghi tên Công ty] báo giá cho các thuốc như sau:

1. Báo giá cho các thuốc:

Số TT	Số TT yêu cầu báo giá	Tên thuốc	Tên hoạt chất/thành phần	Nồng độ, hàm lượng	SDK/ GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá kê khai/ Giá bán buôn công bố (VND)	Bảo giá đã có VAT (VND)	Số lượng	Thành tiền	Giá trúng thầu trong vòng 12 tháng kể từ ngày trúng thầu đến thời điểm báo giá (VND)			
																	Giá trúng thầu (VND)	Số quyết định/ ngày trúng thầu	Đơn vị trúng thầu	Hiệu lực hợp đồng
1																				
2																				
n																				

(Kèm theo là bản Copy các Quyết định trúng thầu/các hợp đồng cung cấp thuốc thuộc tuyến tỉnh, tuyến trung ương)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 120 ngày], kể từ ngày 25 tháng 02 năm 2026.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;
- Cam kết về chất lượng của sản phẩm;
- Cam kết chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về giá của hàng hóa, dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình; cam kết bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá;
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin trên.

....., ngày tháng năm 2026

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp
(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu (nếu có))